

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CƯỜNG THUẬN IDICO**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		514,069,802,225	384,440,237,185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	108,530,844,643	145,372,939,390
1. Tiền	111		18,530,844,643	23,761,639,390
2. Các khoản tương đương tiền	112		90,000,000,000	121,611,300,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	79,000,000,000	7,611,576,980
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		79,000,000,000	7,611,576,980
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253,576,288,644	166,926,990,492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	145,831,618,902	109,009,207,397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21,229,726,903	10,712,781,749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		36,503,782,232	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	62,538,714,685	59,732,555,424
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(12,527,554,078)	(12,527,554,078)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	66,405,838,035	63,002,279,080
1. Hàng tồn kho	141		66,405,838,035	63,002,279,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,556,830,903	1,526,451,243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	5,712,149,304	822,851,076
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		844,681,599	703,600,167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,060,115,000,291	835,143,873,767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,861,748,019	13,098,865,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		(272,198,212)	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3,133,946,231	1,598,865,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		87,804,587,038	85,925,849,838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	87,088,327,394	85,133,713,480
- Nguyên giá	222		314,981,532,711	301,673,552,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227,893,205,317)	(216,539,839,231)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	716,259,644	792,136,358
- Nguyên giá	228		85,058,838,182	85,058,838,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84,342,578,538)	(84,266,701,824)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	299,673,322,137	150,604,896,259
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		299,673,322,137	150,604,896,259
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	579,624,805,000	486,624,805,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		572,570,000,000	479,570,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,654,805,000	4,654,805,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,400,000,000	2,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90,150,538,097	98,889,457,670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	90,150,538,097	98,889,457,670
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,574,184,802,516	1,219,584,110,952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		445,929,657,284	536,774,337,703
I. Nợ ngắn hạn	310		399,028,057,284	448,002,437,703
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	97,860,183,182	135,762,708,600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	47,980,940,010	46,789,124,936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7,990,435,388	9,361,345,706
4. Phải trả người lao động	314		8,017,582,809	15,371,604,223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	57,734,148,230	12,712,347,960
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		(272,192,607)	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		413,636,365	986,363,637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	73,982,537,373	78,842,482,771
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	98,315,625,198	143,866,394,605
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	3,183,840,913
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,005,161,336	1,126,224,352
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		46,901,600,000	88,771,900,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		315,000,000	315,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	46,586,600,000	88,456,900,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,128,255,145,232	682,809,773,249
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1,128,255,145,232	682,809,773,249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		609,999,970,000	429,999,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609,999,970,000	429,999,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		364,605,700,000	116,593,200,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,394,669,159	14,783,537,213
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133,243,685,646	121,421,945,609
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,199,306,689	3,199,306,689
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130,044,378,957	118,222,638,920
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11,120,427	11,120,427
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,574,184,802,516	1,219,584,110,952

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Mai Thu



Nguyễn Xuân Quang

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	195,526,841,368	218,825,787,765	338,227,562,116	401,980,179,577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	195,526,841,368	218,825,787,765	338,227,562,116	401,980,179,577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	135,164,414,324	172,306,798,807	240,105,024,336	315,781,514,160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60,362,427,044	46,518,988,958	98,122,537,780	86,198,665,417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,976,032,777	490,070,876	23,616,984,157	26,059,411,717
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,971,205,413	6,796,815,131	10,937,718,896	12,406,381,089
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,967,155,355	5,441,972,367	9,933,668,838	11,051,538,325
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	4,176,831,728	1,228,470,533	4,434,142,503	2,782,543,650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	11,361,847,608	11,488,399,821	22,725,932,824	21,233,793,785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		40,828,575,072	27,495,374,349	83,641,727,714	75,835,358,610
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,515,488,490	1,370,978,137	1,695,027,858	1,543,488,598
12. Chi phí khác	32		4,588,923,345	-	4,588,923,345	693,087,090
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,073,434,855)	1,370,978,137	(2,893,895,487)	850,401,508
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 (50 = 30 + 40))	50		37,755,140,217	28,866,352,486	80,747,832,227	76,685,760,118
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7,551,028,042	5,324,064,192	12,094,046,438	10,813,492,204
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30,204,112,175	23,542,288,294	68,653,785,789	65,872,267,914

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Phạm Mai Thu

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Vũ Thị Hồng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80,747,832,227	76,685,760,118
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10	11,842,333,956	20,957,590,978
- Các khoản dự phòng	03	V.18+VI.7b	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23,616,984,157)	(25,909,273,099)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	9,933,668,838	10,739,726,125
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78,906,850,864	82,473,804,122
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(56,275,662,603)	(41,133,871,902)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(3,403,558,955)	20,681,369,077
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6,611,641,054)	(52,791,833,514)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3,849,621,345	(7,997,762,411)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,933,668,838)	(10,739,726,125)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16,794,738,240)	(10,173,506,726)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(300,000,000)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,562,797,481)	(19,681,527,479)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(162,821,691,996)	(24,770,285,770)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(111,388,423,020)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40,000,000,000	40,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(93,000,000,000)	(30,447)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,339,384,157	25,877,078,137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(323,870,730,859)	41,106,761,920

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		428,012,500,000	132,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		139,987,364,003	238,128,815,950
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(227,408,433,410)	(197,496,480,637)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42,999,997,000)	(49,499,995,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		297,591,433,593	123,132,339,813
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(36,842,094,747)	144,557,574,254
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		145,372,939,390	10,619,669,012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		108,530,844,643	155,177,243,266

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Vũ Thị Hồng

Phạm Mai Thu



Nguyễn Xuân Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO là vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6 Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2017: 455 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 461 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có bốn (05) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.	83.10%	83.10%	83.10%
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông. Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông.	59.57%	59.57%	59.57%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình công ích; nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông.	60.00%	60.00%	60.00%
Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI Địa chỉ: Số 370/2A Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình công ích; nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông.	93.67%	93.67%	93.67%
Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình công ích; nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông.	64.12%	64.12%	64.12%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Khai thác và Kinh doanh VLXD IDICO Đồng Nai. Địa chỉ: Lầu 1, số 168, tổ 2, khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát ngoài tỉnh); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.	55.78%	55.78%	60.00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thuận Phát. Địa chỉ: Số 12/N3, KP1, Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi; sản xuất bê tông xi măng, bê tông nhựa nóng...	35.00%	35.00%	35.00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ đề ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo):

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế - không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo):*Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>8 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>
<i>Quyền thu phí tình lộ 16</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Quyền thu phí tình lộ 16 được khấu hao theo thời gian khai thác dự án.</i>	

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16; Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8; Chi phí sửa chữa TSCĐ; Công cụ dụng cụ chờ phân bổ; Chi phí lãi mua trả chậm và các chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh; chi phí giá vốn dịch vụ xấp xỉ đã quyết toán với chủ đầu tư theo tiến độ hoàn thành từng hạng mục... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác); lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp phát sinh trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các công cụ tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017		01/01/2017	
Tiền	18,530,844,643		23,761,639,390	
Tiền mặt	7,775,541,437		9,140,876,213	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,755,303,206		14,620,763,177	
Các khoản tương đương tiền	90,000,000,000		121,611,300,000	
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	90,000,000,000		121,611,300,000	
Cộng	108,530,844,643		145,372,939,390	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	79,000,000,000	79,000,000,000	7,611,576,980	7,611,576,980
- Tiền gửi có kỳ hạn	79,000,000,000	79,000,000,000	7,611,576,980	7,611,576,980
Cộng	79,000,000,000	79,000,000,000	7,611,576,980	7,611,576,980
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Đầu tư vào công ty con	572,570,000,000	488,570,000,000	479,570,000,000	479,570,000,000
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận (a)	253,470,000,000	253,470,000,000	253,470,000,000	253,470,000,000
Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai (b)	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (c)	168,000,000,000	168,000,000,000	168,000,000,000	168,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát (d)	18,000,000,000	18,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000
Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI (e)	28,100,000,000	28,100,000,000	28,100,000,000	28,100,000,000
Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI (f)	84,000,000,000	84,000,000,000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)	30/06/2017		01/01/2017	
	b2. Đầu tư vào công ty liên kết	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát (g)	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000
b3. Đầu tư vào đơn vị khác	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000
Cty Lắp máy điện nước IDICO (h)	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000
Cộng	579,624,805,000	495,624,805,000	486,624,805,000	486,624,805,000

(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ chín ngày 29/12/2014 của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 253,47 tỷ đồng chiếm 83,10% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận là 305 tỷ đồng. Đến ngày 31/03/2017, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đã góp vốn đủ theo tỷ lệ đăng ký.

(b) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/01/2012 của Công ty CP khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng IDICO Đồng Nai, với tổng số vốn đầu tư là 60 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp trực tiếp là 21 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ và vốn góp đăng ký gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty CP ĐT Đồng Thuận.

Quý 2 năm 2017, Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai hoạt động kinh doanh có lãi. Các giao dịch trọng yếu chủ yếu từ Công ty với Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai là chi phí thuê xe, mua nguyên vật liệu, vật tư các loại.

(c) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02/06/2015 của Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang, với tổng số vốn đầu tư là 282 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 168 tỷ đồng chiếm 59,57% tổng số vốn điều lệ.

Đến ngày 02/4/2016, Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang chính thức thu phí Trạm 1 trên Quốc lộ 91 để hoàn vốn cho dự án. Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn thiện giai đoạn 2 - mở rộng và tăng cường nền, mặt đường Quốc lộ 91B đoạn từ Km0 - Km15+793 và đã bắt đầu thu phí trạm 2 từ cuối tháng 12 năm 2016.

(d) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017 của Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 18 tỷ đồng chiếm 60% tổng vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát là 30 tỷ đồng. Đến ngày 28/2/2017 Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

Quý 2 năm 2017, Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng cơ bản và chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

(e) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22/11/2016 của Công ty CP Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 28,1 tỷ đồng chiếm 93,67% tổng vốn điều lệ của Công ty CP Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI là 30 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2016 Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

Công ty CP Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI đã chính thức đi vào hoạt động chính thức từ tháng 7 năm 2016.

(f) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 16/02/2017 của công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 93 tỷ đồng chiếm 66.4% tổng vốn điều lệ của Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI là 140 tỷ đồng.

Các giao dịch trọng yếu trong năm chủ yếu là các khoản cho mượn tiền và không liên quan đến các hoạt động kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b3. Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)**(h) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	145,831,618,902	(10,387,514,056)	109,009,207,397	(10,387,514,056)
Khách hàng trong nước	145,831,618,902	(10,387,514,056)	109,009,207,397	(10,387,514,056)
Cty CP ĐT Đồng Thuận	13,130,844,669	-	11,098,221,022	-
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	69,188,645,861	-	45,876,458,685	-
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	11,500,697,617	-	1,124,503,738	-
Công ty CP Công Trình Giao Thông Đồng Nai	-	-	11,168,375,634	-
Công ty CP Đầu Tư An Thuận Phát	7,673,792,812	-	-	-
Khách hàng khác	44,337,637,943	(10,387,514,056)	39,741,648,318	(10,387,514,056)
Cộng	145,831,618,902	(10,387,514,056)	109,009,207,397	(10,387,514,056)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cty CP ĐT Đồng Thuận	13,130,844,669	-	11,098,221,022	-
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	69,188,645,861	-	45,876,458,685	-
Cty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát	7,673,792,812	-	-	-
Công ty Cổ phần đăng kiểm cơ giới Cường Thuận CTL	1,506,611,061	-	1,506,611,061	-
Công ty CP Đầu Tư An Thuận Phát	7,673,792,812	-	-	-
Cộng	99,173,687,215	-	58,481,290,768	-
4. Trả trước cho người bán	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21,229,726,903	-	10,712,781,749	-
Nhà cung cấp trong nước	21,229,726,903	-	10,712,781,749	-
Công ty TNHH Sông Hương	2,000,000,000	-	-	-
Công ty TNHH TV TK Trần Minh	4,347,546,434	-	-	-
HTX An Phát	3,155,999,897	-	3,140,181,237	-
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	1,384,608,700	-	1,384,608,700	-
Nhà cung cấp trong nước khác	10,341,571,872	-	6,187,991,812	-
Cộng	21,229,726,903	-	10,712,781,749	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)**b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát

	1,384,608,700	-	1,384,608,700	-
Cộng	1,384,608,700	-	1,384,608,700	-

5. Phải thu khác

30/06/2017

01/01/2017

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	62,538,714,685	(2,140,040,022)	59,732,555,424	(2,140,040,022)
Công ty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai	38,191,562,311	-	38,191,562,311	-
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	6,690,346,575	-	6,690,346,575	-
Công ty CP Đầu tư KT KS VLXD UDICO	-	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát	8,700,000,000	-	8,691,975,643	-
Công ty Cổ phần đăng kiểm cơ giới Cường Thuận CTI.	687,300,000	-	1,121,617,920	-
Công ty cổ phần du lịch Cường Thuận CTI	1,755,203,710	-	-	-
Phải thu khác	2,953,741,498	(2,140,040,022)	2,405,432,669	(2,140,040,022)
Tạm ứng	3,560,560,591	-	2,631,620,306	-
b. Dài hạn	3,133,946,231	-	1,598,865,000	-
Ký cược, ký quỹ	3,133,946,231	-	1,598,865,000	-
Cộng	65,672,660,916	(2,140,040,022)	61,331,420,424	(2,140,040,022)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

30/06/2017

01/01/2017

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai	38,191,562,311	-	38,191,562,311	-
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	6,690,346,575	-	6,690,346,575	-
Công ty cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát	8,700,000,000	-	8,691,975,643	-
Công ty Cổ phần đăng kiểm cơ giới Cường Thuận CTI.	687,300,000	-	1,121,617,920	-
Cộng	54,269,208,886	-	54,695,502,449	-

6. Nợ xấu

30/06/2017

01/01/2017

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:	15,329,226,026	2,801,671,948	15,329,226,026	2,801,671,948
+ Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của nhiều khách hàng	13,189,186,004	2,801,671,948	13,189,186,004	2,801,671,948
+ Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	2,140,040,022	-	2,140,040,022	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu (tiếp theo)	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		2,801,671,948		2,801,671,948
<i>Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn</i>		18%		18%

7. Hàng tồn kho	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5,957,586,099	-	6,652,965,078	-
Công cụ, dụng cụ	1,443,227,310	-	1,441,271,178	-
Chi phí SX, KD dở dang	36,767,374,347	-	36,680,037,617	-
Thành phẩm	20,290,042,977	-	17,728,889,436	-
Hàng hoá	1,947,607,302	-	499,115,771	-
Cộng	66,405,838,035	-	63,002,279,080	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	299,673,322,137	-	150,604,896,259	-
- Mua sắm	17,578,666,141	-	11,259,272,261	-
+ Mua thiết bị làm máy xay và mua máy phát điện KVA	17,578,666,141	-	11,259,272,261	-
+ Mua sắm khác	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	282,094,655,996	-	139,345,623,998	-
+ Chi phí các quyền sử dụng đất đang trong thời gian chuyển đổi mục đích sử dụng và sang tên (*)	218,883,662,579	-	118,653,944,579	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Đồi Chùa	6,952,972,882	-	1,318,816,973	-
+ Chi phí dự án khai thác mỏ đá Xuân Hòa	19,592,169,229	-	14,518,042,363	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	36,665,851,306	-	4,854,820,083	-
Cộng	299,673,322,137	-	150,604,896,259	-

(*) Quyền sử dụng đất của Trạm đăng kiểm với giá trị 16,32 tỷ VND đang được công ty thế chấp cho khoản vay của ngân hàng Tiên Phong.

9. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 36)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền thu phí tính lộ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	83,670,838,182	1,388,000,000	85,058,838,182
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	83,670,838,182	1,388,000,000	85,058,838,182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khoản mục	Quyền thu phí tính lộ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	83,670,838,182	595,863,642	84,266,701,824
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	75,876,714		75,876,714
<i>Tăng khác</i>			-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	83,746,714,896	595,863,642	84,342,578,538
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	792,136,358	792,136,358
Số dư cuối kỳ	-	792,136,358	716,259,644

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.670.838.182 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

11. Chi phí trả trước	30/06/2017	01/01/2017
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	5,712,149,304	822,851,076
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,712,149,304	822,851,076
a. Chi phí trả trước dài hạn	90,150,538,097	98,889,457,670
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	244,163,749	677,158,007
Chi phí sửa chữa TSCĐ	7,890,825,242	7,109,724,073
Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16	7,798,026,710	9,097,697,828
Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8	70,838,694,915	73,716,721,961
Văn phòng Trạm thu phí BOT	3,378,827,481	8,288,155,801
Cộng	95,862,687,401	99,712,308,746

12. Phải trả người bán	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	97,860,183,182	97,860,183,182	135,762,708,600	126,383,920,316
Nhà cung cấp trong nước	97,860,183,182	97,860,183,182	135,762,708,600	126,383,920,316
<i>Cty CP ĐT Việt Thuận Phát</i>	12,606,190,109	12,606,190,109	12,606,190,109	12,606,190,109
<i>Cty CP Khai Thác Và KD VLXD IDICO Đồng Nai</i>	3,400,350,974	3,400,350,974	2,018,137,472	2,018,137,472
<i>Cty CP Công trình giao thông Đồng Nai</i>	2,198,993,685	2,198,993,685	13,443,339,252	4,064,550,968
<i>Công ty TNHH MTV Đồng Tân</i>	14,043,924,000	14,043,924,000	13,421,880,000	13,421,880,000
<i>Công ty TNHH TM KK PETRO Nguyễn Xuân Hòa</i>	4,400,195,000	4,400,195,000	8,269,480,000	8,269,480,000
<i>Nguyễn Xuân Hòa</i>	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Nhà cung cấp trong nước khác	41,210,529,414	41,210,529,414	66,003,681,767	66,003,681,767
Cộng	97,860,183,182	97,860,183,182	135,762,708,600	126,383,920,316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán (tiếp theo)

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	12,606,190,109	12,606,190,109	12,606,190,109	12,606,190,109
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	3,400,350,974	3,400,350,974	2,018,137,472	2,018,137,472
Nguyễn Xuân Hòa	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	24,006,541,083	24,006,541,083	42,624,327,581	42,624,327,581

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	47,980,940,010	46,789,124,936
Khách hàng trong nước	47,980,940,010	46,789,124,936
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	10,531,803,518	23,917,452,952
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	18,952,047,468	9,952,047,468
Cty CP đầu tư BOT An Thuận Phát	2,778,356,561	4,158,127,581
Khách hàng khác	15,718,732,463	8,761,496,935
Cộng	47,980,940,010	46,789,124,936
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	10,531,803,518	23,917,452,952
Cty CP Đầu tư An Thuận Phát	2,778,356,561	4,158,127,581
Cộng	13,310,160,079	28,075,580,533

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
Thuế giá trị gia tăng	197,094,147	31,197,770,623	31,394,864,770	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,489,957,008	15,188,522,567	16,794,738,240	6,883,741,335
Thuế thu nhập cá nhân	514,477,787	2,578,686,911	2,569,835,865	523,328,833
Thuê tài nguyên	159,816,764	1,308,180,450	1,055,104,174	412,893,040
Các loại thuế khác	-	1,235,966,961	1,065,494,781	170,472,180
Cộng	9,361,345,706	51,509,127,512	52,880,037,830	7,990,435,388

15. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	57,734,148,230	12,712,347,960
Chi phí trích trước các công trình QL91 Cần Thơ - An Giang	25,897,707,702	9,167,364,708
Chi phí khu tái định cư Bình Minh và Phước Tân	5,515,340,974	1,930,248,666
Chi phí DA đường chuyên dùng	-	1,400,979,253
Chi phí phải trả khác	26,321,099,554	213,755,333
Cộng	57,734,148,230	12,712,347,960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả khác	30/06/2017	01/01/2017		
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	500,174,054	597,078,719		
Bảo hiểm xã hội	672,928,271	150,264,723		
Bảo hiểm y tế	143,288,936	51,133,269		
Bảo hiểm thất nghiệp	77,056,128	36,058,800		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72,589,089,984	78,007,947,260		
<i>Trong đó:</i>				
+ Thu hộ tiền thu phí của Công ty CP ĐT Đồng Thuận	14,533,243,500	23,278,368,500		
+ Mượn tiền Công ty CP ĐT Đồng Thuận	28,160,000,000	28,160,000,000		
+ Thu hộ tiền thu phí của Công ty CP Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	5,976,505,000	2,443,245,000		
+ Phải trả phí cấp quyền khai thác mỏ Đồi Chùa và phí khác do Idico Đồng Nai trả hộ	1,455,486,782	623,356,979		
+ Các khoản phải trả khác	22,463,854,702	23,502,976,781		
Cộng	73,982,537,373	78,842,482,771		
b. Phải trả khác là các bên liên quan				
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	42,693,243,500	51,438,368,500		
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	5,976,505,000	2,443,245,000		
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	1,455,486,782	623,356,979		
Cộng	50,125,235,282	54,504,970,479		
17. Vay và nợ thuê tài chính				
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Công thương Nhon Trạch (h)	98,315,625,198	98,315,625,198	143,866,394,605	143,866,394,605
Ngân hàng Ngoại hương - chi nhánh Đồng Nai (i)	76,989,024,512	76,989,024,512	102,366,436,578	102,366,436,578
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	21,326,600,686	21,326,600,686	20,500,250,292	20,500,250,292
Ngân hàng Công thương Nhon Trạch (h)	-	-	20,999,707,735	20,999,707,735
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (i)	-	-	5,403,107,735	5,403,107,735
Eximbank Đồng Nai	-	-	6,400,000,000	6,400,000,000
Ngân hàng Quân đội	-	-	99,600,000	99,600,000
Ngân hàng SHB - chi nhánh Đồng Nai (j)	-	-	2,700,000,000	626,800,000
Ngân hàng Tiên Phong - chi nhánh Bến Thành (k)	-	-	2,700,000,000	2,700,000,000
	-	-	5,770,200,000	5,770,200,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	46,586,600,000	46,586,600,000	88,456,900,000	88,456,900,000
Ngân hàng Công thương Nhon Trạch (h)	4,734,600,000	4,734,600,000	4,006,200,000	4,006,200,000
Ngân hàng Ngoại thương - chi nhánh Đồng Nai (i)	6,000,000,000	6,000,000,000	2,800,000,000	2,800,000,000
Eximbank Đồng Nai	251,000,000	251,000,000	201,200,000	201,200,000
Ngân hàng SHB - chi nhánh Đồng Nai (j)	6,750,000,000	6,750,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000
Ngân hàng Tiên Phong - chi nhánh Bến Thành (k)	28,851,000,000	28,851,000,000	23,080,800,000	23,080,800,000
Ông Nguyễn Xuân Cường (l)	-	-	18,611,300,000	18,611,300,000
Ông Nguyễn Văn Thuận (m)	-	-	7,834,411,000	7,834,411,000
Bà Trương Hồng Loan (n)	-	-	26,522,989,000	26,522,989,000
Cty CPĐT Sài Gòn VRG	-	-	-	-
Cộng	144,902,225,198	144,902,225,198	232,323,294,605	232,323,294,605

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**(h) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Công thương Nhon Trạch**

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhon Trạch theo hợp đồng tín dụng số 15.21.00028/2015-HĐTDHM/NHCT681-CT IDICO, ngày 07/08/2015, hạn mức tín dụng 183 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 14.08.0011/2014/HĐTDHM/NHCT681-CT IDICO ngày 01/07/2014, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 9 tháng + biên độ 3,50%/năm. Biện pháp bảo đảm là các tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch.

Vay dài hạn từ NH Công Thương Nhon Trạch, của 03 hợp đồng vay gồm HĐ 23070703/ HĐTD ngày 15/6/2011, HĐ 13070761/HĐTD ngày 22/9/2011, HĐ 13070812/HĐTD ngày 21/3/2012, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

(i) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2015018/HM3/KHDN, ngày 16/06/2015 theo hợp đồng nguyên tắc số 2012043/KHDN/NHNT ngày 01/08/2012, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân từ 10 tháng. Lãi suất được qui định theo từng lần nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh định kỳ hàng quý tại ngày đầu quý. Hợp đồng bảo đảm là hợp đồng thế chấp quyền thu phí số 2012023/HĐTC/NHNT ngày 01/08/2012, hợp đồng thế chấp tài sản số 015/2013/VCB Đồng Nai ngày 28/6/2013, hợp đồng thế chấp tài sản số 2013017/HĐBĐ/NHNT ngày 11/7/2013 và các hợp đồng thế chấp, cầm cố đã, đang và sẽ được ký kết giữa Công ty và ngân hàng.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai của 03 hợp đồng vay, gồm HĐ số 2023073/DA/KHDN ngày 23/12/2013, HĐ 2013029/DA/ KHDN ngày 12/7/2013, HĐ 2013018/DA/KHDN ngày 13/06/2013, Lãi suất được qui định theo theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**(j) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng SHB - chi nhánh Đồng Nai**

Vay trung dài hạn NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 770-2016/HĐTDTDH-PN/SHB.130400, ngày 21/10/2016, số tiền vay 8,1 tỷ, với thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng 8,5%/năm cố định sáu tháng đầu, sau đó thay đổi 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiền gửi trả lãi sau 12 tháng + biên độ 2%/năm. Tài sản bảo đảm là tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 770-2016/HĐTC-PN/SHB.130400 ngày 21/10/2016 được ký kết giữa công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

(k) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Tiên Phong - chi nhánh Bến Thành

Vay trung dài hạn NH TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng cho vay số 08-15.16.1/HĐTD/TPBANK, ngày 05/10/2016, với hạn mức tín dụng 33 tỷ, với thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên và được ân hạn 12 tháng. Lãi suất cho vay bằng 8,5%/năm cố định từ ngày nhận nợ đầu tiên, thay đổi 3 tháng một lần trong năm đầu tiên, sau đó thay đổi 3 tháng/lần theo bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank + biên độ 2%/năm. Tài sản bảo đảm là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 45, Xã Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai của Ông Nguyễn Xuân Hòa và Bà Phạm Thị Ánh Tuyết mà công ty đã mua và đang làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng cho dự án Trạm đăng kiểm xe cơ giới. Tài sản đảm bảo khác là nguồn thu từ dự án Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới số 60-05D được ký kết giữa công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành.

17. c. Khoản vay đối với các bên liên quan	30/06/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi suất	Gốc	Lãi suất
Ông Nguyễn Xuân Cường	-	7,2%/năm	18,611,300,000	7,2%/năm
Ông Nguyễn Văn Thuận	-	7,2%/năm	7,834,411,000	7,2%/năm
Bà Trương Hồng Loan	-	7,2%/năm	26,522,989,000	7,2%/năm
Cộng	-		52,968,700,000	

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
Phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên tính lộ 16	-	3,183,840,913
Cộng	-	3,183,840,913

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 37)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO)	1.15%	7,000,000,000	7,000,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	98.85%	602,999,970,000	422,999,970,000
Cộng	100.00%	609,999,970,000	429,999,970,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
Vốn góp của chủ sở hữu	609,999,970,000	429,999,970,000
Vốn góp đầu kỳ	429,999,970,000	329,999,970,000
Vốn góp tăng trong kỳ	180,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	609,999,970,000	429,999,970,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42,999,997,000	49,499,995,500

d. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,999,997	42,999,997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,999,997	42,999,997
Cổ phiếu phổ thông	60,999,997	42,999,997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60,999,997	42,999,997
Cổ phiếu phổ thông	60,999,997	42,999,997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	20,394,669,159	14,783,537,213
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11,120,427	11,120,427
Cộng	20,405,789,586	14,794,657,640

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu thuần bán xăng dầu	7,859,903,482	6,657,960,920
Doanh thu bán thành phẩm công các loại	43,966,499,076	24,797,347,850
Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	22,971,543,205	6,333,718,626
Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ và xây lắp	217,187,478,505	323,160,023,798
Doanh thu thu phí tỉnh lộ 16	28,857,123,637	24,863,790,000
Doanh thu DV thu phí hộ	14,711,077,036	15,664,503,545
Doanh thu khác	2,673,937,175	502,834,838
Cộng	338,227,562,116	401,980,179,577
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	37,253,458,001	50,089,338,154
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	88,575,810,106	260,250,038,837
Cty CP ĐT BOT An Thuận Phát	48,962,103,301	-
Cty CP BOT 319 Cường Thuận Idico	36,503,782,232	-
Cộng	211,295,153,640	310,339,376,991
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
Doanh thu thuần bán xăng dầu	7,859,903,482	6,657,960,920
Doanh thu thuần bán thành phẩm công các loại	43,966,499,076	24,797,347,850
Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	22,971,543,205	6,333,718,626
Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ và xây lắp	217,187,478,505	323,160,023,798
Doanh thu thuần thu phí tỉnh lộ 16	28,857,123,637	24,863,790,000
Doanh thu thuần DV thu phí hộ	14,711,077,036	15,664,503,545
Doanh thu thuần khác	2,673,937,175	502,834,838
Cộng	338,227,562,116	401,980,179,577
3. Giá vốn hàng bán	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
Giá vốn bán xăng dầu	6,079,762,960	6,027,952,902
Giá vốn bán công các loại	25,580,432,734	14,695,308,815
Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	20,568,523,655	8,978,325,802
Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ và xây lắp	168,363,292,696	264,206,869,053
Giá vốn hoạt động thu phí tỉnh lộ 16	10,831,650,027	17,544,153,077
Giá vốn dịch vụ thu phí hộ	7,331,627,096	4,031,659,906
Giá vốn hoạt động khác	1,349,735,168	297,244,605
Cộng	240,105,024,336	315,781,514,160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,339,384,157	530,078,137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20,277,600,000	25,347,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	182,333,580
Cộng	23,616,984,157	26,059,411,717
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9,143,345,211	11,051,538,325
Phí bảo tồn vốn tự có tính lộ 16	1,004,050,058	1,004,050,058
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	790,323,627	350,792,706
Cộng	10,937,718,896	12,406,381,089
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	102,363,298	938,619,122
Chi phí vật liệu, bao bì	-	103,573,286
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,983,330	3,966,668
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,700,000	14,700,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,182,137,115	1,468,640,610
Chi phí bằng tiền khác	132,958,760	253,043,964
Cộng	4,434,142,503	2,782,543,650
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8,998,602,194	7,259,089,220
Chi phí vật liệu, bao bì	107,998,880	61,683,905
Chi phí đồ dùng văn phòng	167,768,551	210,081,650
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,858,003,116	1,735,247,618
Thuế, phí, lệ phí	53,449	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	2,379,750,038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,197,107,712	3,201,356,352
Chi phí bằng tiền khác	4,396,398,922	6,386,585,002
Cộng	22,725,932,824	21,233,793,785
7. Thu nhập khác		
Hoàn phí bảo tồn vốn tính lộ 16	1,004,050,058	1,004,050,058
Các khoản thu khác	690,977,800	539,438,540
Cộng	1,695,027,858	1,543,488,598
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	484,006,609	-
Các khoản bị phạt	4,104,916,736	-
Các khoản khác	-	693,087,090
Cộng	4,588,923,345	693,087,090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118,998,303,318	230,537,695,019
Chi phí nhân công	27,602,864,208	37,844,187,174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,476,362,922	27,433,733,937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,918,381,246	29,344,425,681
Chi phí khác bằng tiền	14,406,195,744	9,115,642,465
Cộng	219,402,107,438	334,275,684,276
	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,094,046,438	10,813,492,204
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,094,046,438	10,813,492,204

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Năm nay	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
VND	+100	426,286,194
VND	-100	(426,286,194)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)</i>	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm trước		
VND	+100	(1,961,985,692)
VND	-100	1,961,985,692

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2017				
Dưới 90 ngày	132,642,432,898	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	13,189,186,004
Tổng cộng giá trị ghi sổ	132,642,432,898	-	-	13,189,186,004
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(10,387,514,056)
Giá trị thuần	132,642,432,898	-	-	2,801,671,948
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Dưới 90 ngày	95,820,021,393	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	13,189,186,004
Tổng cộng giá trị ghi sổ	95,820,021,393	-	-	13,189,186,004
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(10,387,514,056)
Giá trị thuần	95,820,021,393	-	-	2,801,671,948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	98,315,625,198	46,586,600,000	-	144,902,225,198
Phải trả người bán	97,860,183,182	-	-	97,860,183,182
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	130,323,238,214	-	-	130,323,238,214
Cộng	326,499,046,594	46,586,600,000	-	373,085,646,594
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	143,866,394,605	88,456,900,000	-	232,323,294,605
Phải trả người bán	135,762,708,600	-	-	135,762,708,600
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	89,281,579,660	-	-	89,281,579,660
Cộng	368,910,682,865	88,456,900,000	-	457,367,582,865

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay, nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sẽ được trả đúng hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng phần lớn quyền sở hữu máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất Trạm đăng kiểm và một số tài sản khác làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 38)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay thông thường	139,987,364,003	238,128,815,950
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	227,408,433,410	197,496,480,637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh tăng trong sáu tháng đầu năm 2017	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	Công ty con	Phải thu từ doanh thu xây dựng phát sinh trong kỳ	46,045,132,985	13,130,844,669
"	"		-	(8,000,000,000)
"	"	Công ty phải trả tiền mua máy nghiền đá	-	(10,531,803,518)
"	"	Công ty nhận tiền ứng thi công các khu tái định cư	-	(28,160,000,000)
"	"	Công ty phải trả khác	-	-
"	"	Công ty phải trả tiền thu hộ từ trạm thu phí QL1	14,533,243,500	(14,533,243,500)
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	Công ty con	- Phải thu từ doanh thu xây dựng dự án phát sinh trong kỳ	97,433,391,118	69,188,645,861
"	"	Công ty phải trả tiền thu hộ từ trạm thu phí QL 91	3,161,305,000	(5,976,505,000)
Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai	Công ty con	Công ty phải trả phí cấp quyền khai thác mỏ đá, thuế tài nguyên	1,455,486,782	(1,455,486,782)
"	"	Công ty phải thu khác	-	38,191,562,311
"	"	Công ty phải trả tiền mua đá, đất, dầu, thuê xe	3,924,878,714	(3,400,350,974)
Công ty CP Đầu tư An Thuận Phát	Công ty con	Phải thu từ doanh thu xây dựng phát sinh trong kỳ	53,858,313,632	7,673,792,812
"	"	Công ty đã ứng trước tiền thi công các công trình	44,804,749,800	(2,778,356,561)
"	"	Công ty phải thu khác	8,700,000,000	8,700,000,000
Công ty CP ĐT BOT 319 Cường Thuận CTI	Công ty con	Công ty góp vốn	84,000,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh tăng trong năm 2017	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP đăng kiểm cơ giới	Công ty con	Công ty phải thu khác	-	687,300,000
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	Công ty liên kết	Trả trước tiền thi công công trình Quốc lộ 51	-	1,384,608,700
"	"	Công ty phải thu khác	-	6,690,346,575
"	"	Phải trả tiền thi công các gói thầu Công trình QL51	-	(12,606,190,109)
			Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	490,000,000	370,909,091
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	1,020,000,000	1,316,565,000
Cộng			1,510,000,000	1,687,474,091

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh sáu tháng đầu năm 2017**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gói cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, bộ phận kinh doanh xăng dầu và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tính lộ 16	28,857,123,637	10,831,650,027	18,025,473,610
Bộ phận sản xuất cống	43,966,499,076	25,580,432,734	18,386,066,342
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	22,971,543,205	20,568,523,655	2,403,019,550
Bộ phận công trình xây lắp	217,187,478,505	168,363,292,696	48,824,185,809
Bộ phận cung cấp hàng hoá và dịch vụ khác	2,673,937,175	1,349,735,168	1,324,202,007
Bộ phận dịch vụ quản lý và thu phí	14,711,077,036	7,331,627,096	7,379,449,940
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	7,859,903,482	6,079,762,960	1,780,140,522
Cộng	338,227,562,116	240,105,024,336	98,122,537,780

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh sáu tháng đầu năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gói cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tính lộ 16	24,863,790,000	11,718,427,264	13,145,362,736
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	8,907,967,273	4,880,780,240	4,027,187,033
Bộ phận sản xuất cống, gói cống	24,797,347,850	23,029,734,531	1,767,613,319
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	6,333,718,626	8,978,325,802	(2,644,607,176)
Bộ phận công trình xây lắp và dịch vụ khác	312,877,256,526	256,695,814,173	56,181,442,353
Bộ phận cung cấp hàng hoá và dịch vụ khác	601,271,201	418,819,342	182,451,859
Bộ phận dịch vụ quản lý và thu phí	16,940,867,181	4,031,659,906	12,909,207,275
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	6,657,960,920	6,027,952,902	630,008,018
Cộng	401,980,179,577	315,781,514,160	86,198,665,417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty có xưởng sản xuất và các trạm thu phí tọa lạc trên cùng địa bàn là tỉnh Đồng Nai, hạch toán phụ thuộc, hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm dịch vụ chỉ tập trung ở tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Mai Thu

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	14,907,218,843	177,052,427,650	62,481,798,734	2,974,536,236	44,257,571,248	301,673,552,711
Mua trong kỳ	-	7,871,818,182	6,365,454,545	-	-	14,237,272,727
Thanh lý, nhượng bán	-	(929,292,727)	(929,292,727)	-	-	(929,292,727)
Số dư cuối kỳ	14,907,218,843	184,924,245,832	67,917,960,552	2,974,536,236	44,257,571,248	314,981,532,711
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7,046,492,549	127,508,520,007	43,707,324,349	2,423,928,704	35,853,573,622	216,539,839,231
Khấu hao trong kỳ	587,284,444	5,804,435,179	3,227,579,916	244,506,976	1,934,845,689	11,798,652,204
Thanh lý, nhượng bán	-	(445,286,118)	(445,286,118)	-	-	(445,286,118)
Số dư cuối kỳ	7,633,776,993	133,312,955,186	46,489,618,147	2,668,435,680	37,788,419,311	227,893,205,317
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	7,860,726,294	49,543,907,643	18,774,474,385	550,607,532	8,403,997,626	85,133,713,480
Số dư cuối kỳ	7,273,441,850	51,611,290,646	21,428,342,405	306,100,556	6,469,151,937	87,088,327,394

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 86.782.226.838 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 128.614.350.821 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	329,999,970,000	505,000,000	13,256,026,142	11,120,427	56,705,455,052	400,477,571,621
Tăng vốn	100,000,000,000	116,088,200,000	-	-	-	216,088,200,000
Lợi nhuận	-	-	-	-	118,222,638,920	118,222,638,920
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	1,527,511,071	-	(2,545,851,785)	(1,018,340,714)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49,499,995,500)	(49,499,995,500)
Trích lập thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1,460,301,078)	(1,460,301,078)
Số dư cuối năm trước	429,999,970,000	116,593,200,000	14,783,537,213	11,120,427	121,421,945,609	682,809,773,249
Số dư đầu kỳ	429,999,970,000	116,593,200,000	14,783,537,213	11,120,427	121,421,945,609	682,809,773,249
Lợi nhuận	-	-	-	-	68,653,785,789	68,653,785,789
Tăng vốn	180,000,000,000	248,012,500,000	-	-	-	428,012,500,000
Trích lập quỹ	-	-	5,911,131,946	-	(11,822,263,892)	(5,911,131,946)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(42,999,997,000)	(42,999,997,000)
Trích lập thù lao HĐQT, BKS	-	-	(300,000,000)	-	(2,009,784,860)	(2,309,784,860)
Số dư cuối kỳ	609,999,970,000	364,605,700,000	20,394,669,159	11,120,427	133,243,685,646	1,128,255,145,232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	31/12/2016	30/06/2017	31/12/2016	30/06/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	79,000,000,000	-	7,611,576,980	-	79,000,000,000	7,611,576,980
- Phải thu khách hàng	145,831,618,902	(10,387,514,056)	109,009,207,397	(10,387,514,056)	135,444,104,846	98,621,693,341
- Phải thu khác	62,112,100,325	(2,140,040,022)	58,699,800,118	(2,140,040,022)	59,972,060,303	56,559,760,096
- Tiền và các khoản tương đương tiền	108,530,844,643	-	145,372,939,390	-	108,530,844,643	145,372,939,390
TỔNG CỘNG	395,474,563,870	(12,527,554,078)	320,693,523,885	(12,527,554,078)	382,947,009,792	308,165,969,807
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	144,902,225,198	-	232,323,294,605	-	144,902,225,198	232,323,294,605
- Phải trả người bán	97,860,183,182	-	135,762,708,600	-	97,860,183,182	135,762,708,600
- Phải trả khác	72,589,089,984	-	76,569,231,700	-	72,589,089,984	76,569,231,700
- Nợ phải trả tài chính khác	57,734,148,230	-	12,712,347,960	-	57,734,148,230	12,712,347,960
TỔNG CỘNG	373,085,646,594	-	457,367,582,865	-	373,085,646,594	457,367,582,865

